

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Thủy điện Miền Trung

Ngày 15/01/2024	<b>25,900 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	13.3%	15.3%

**DT thuần**  
Q4/23

**360**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 227 | 171%  
YoY: ▼ 16.0 | -4.1%

**LN thuần**  
Q4/23

**194**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 175 | 935%  
YoY: ▲ 19.0 | 10.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**183**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 165 | 941%  
YoY: ▲ 8.00 | 4.7%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**50.1%**

YoY: +/- ▼ 7.5%

**ROE**  
2023

**17.2%**

YoY: +/- ▼ 9.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,783 - 26,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,805
Số lượng CPLH (CP)	146,912,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,045
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	0.16
EPS	2,300
P/E	11.0

**DT thuần**  
2023

**881**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 220 | -19.9%

**LN thuần**  
2023

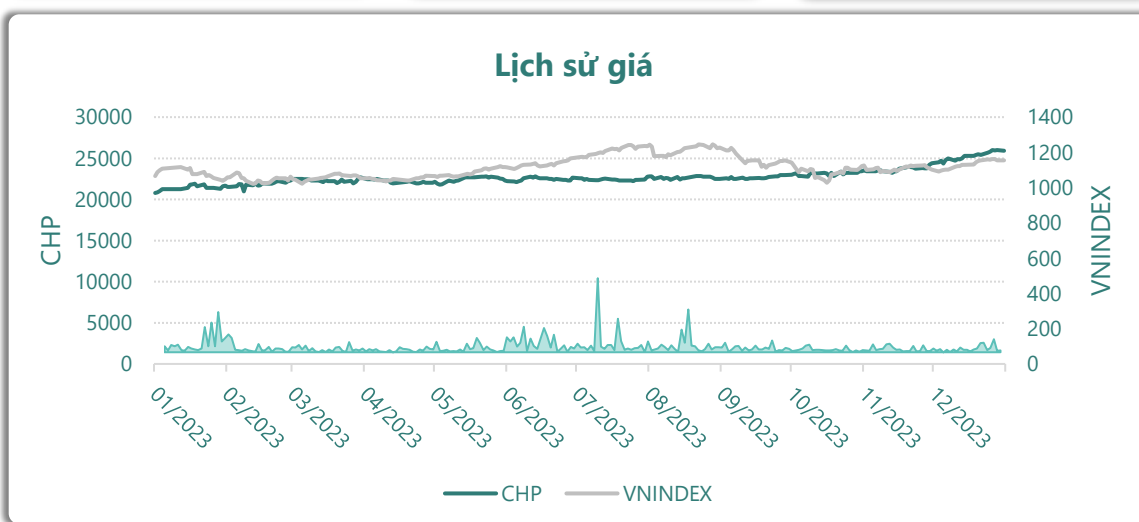
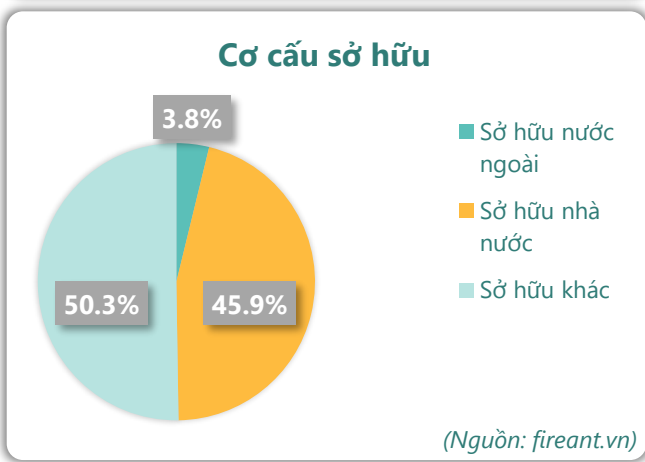
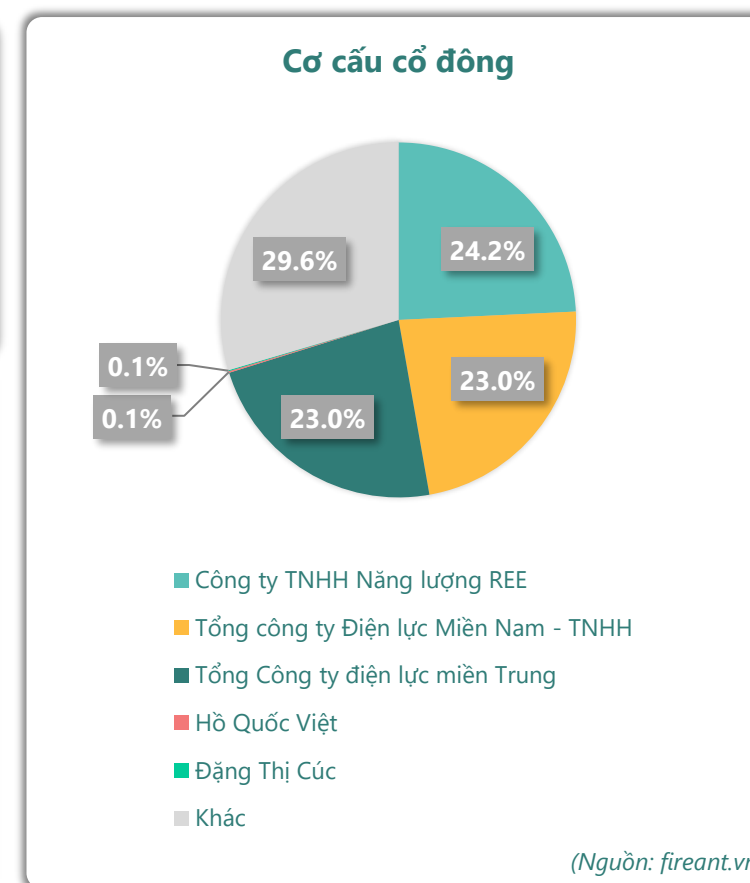
**356**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 171 | -32.5%

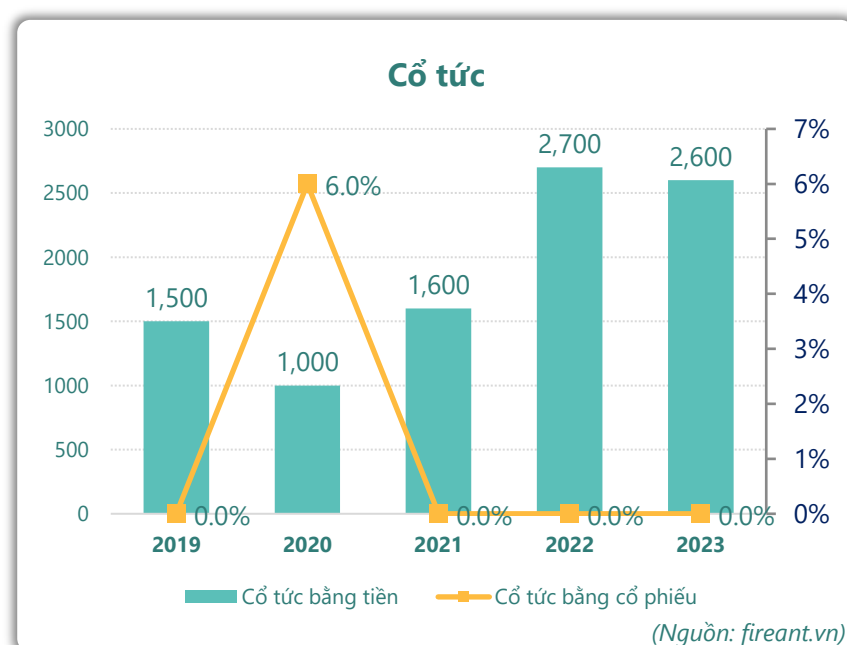
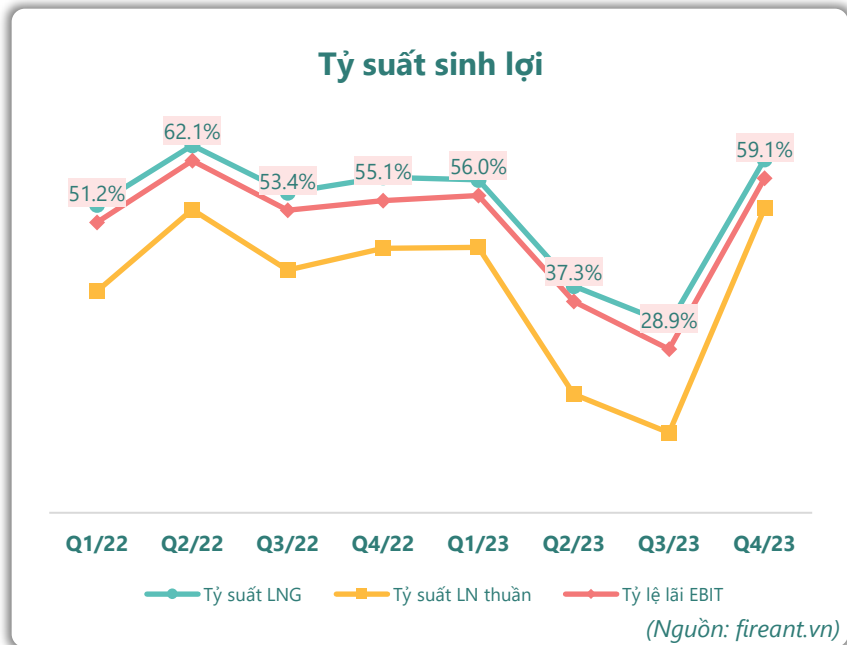
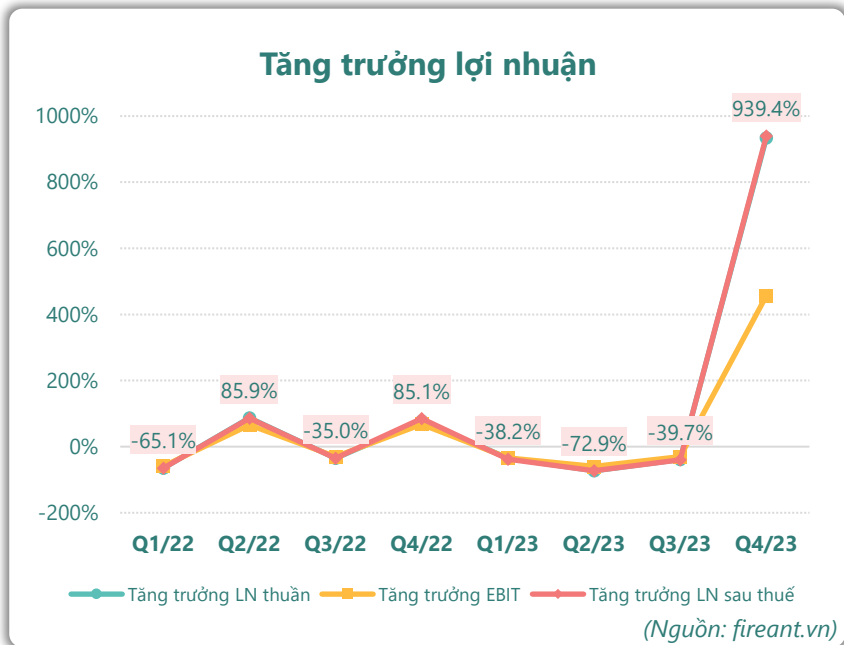
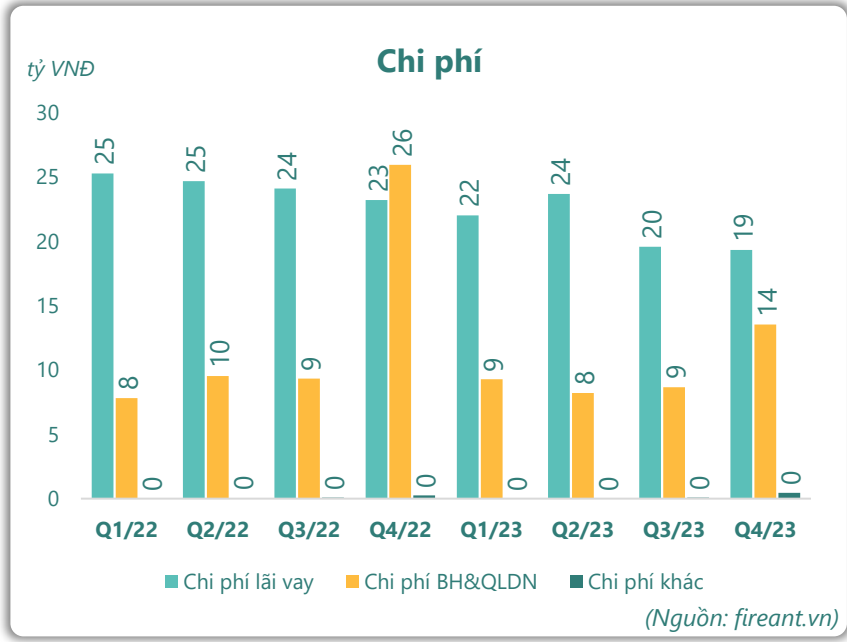
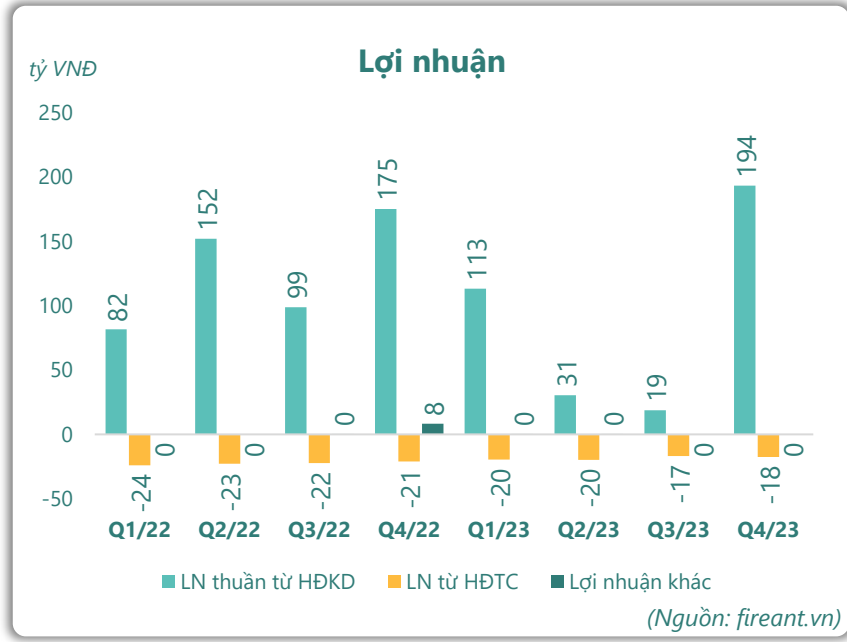
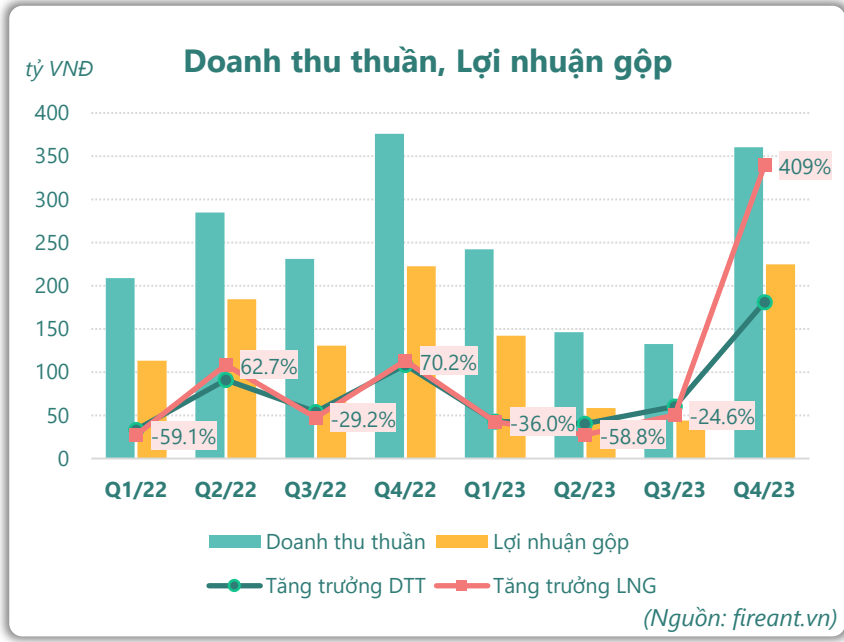
**LN sau thuế**  
2023

**338**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 172 | -33.8%



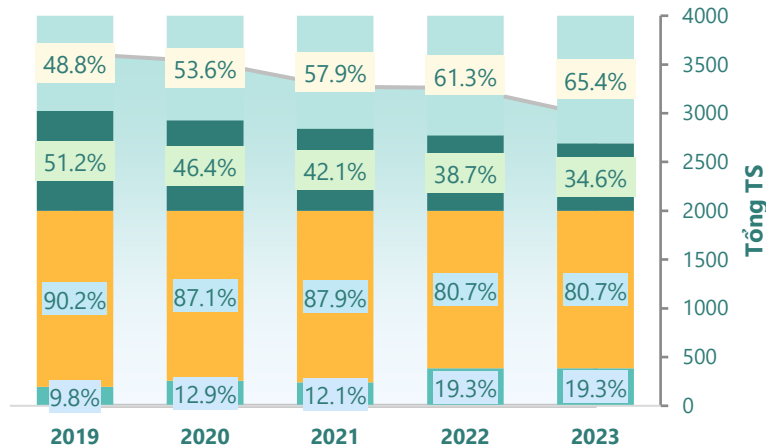
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

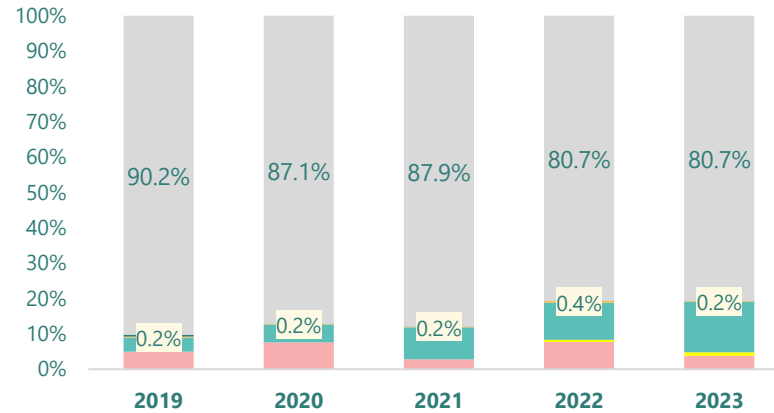
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



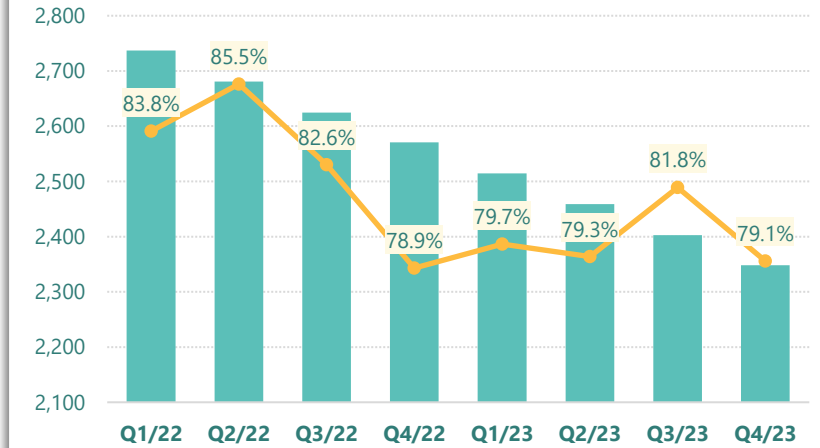
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

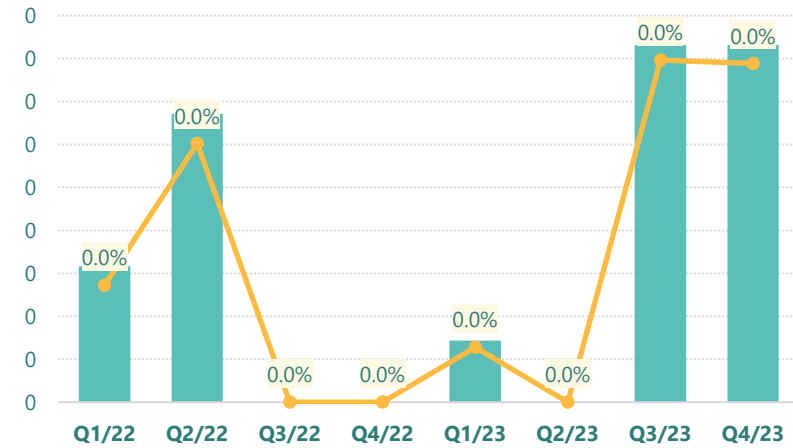


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

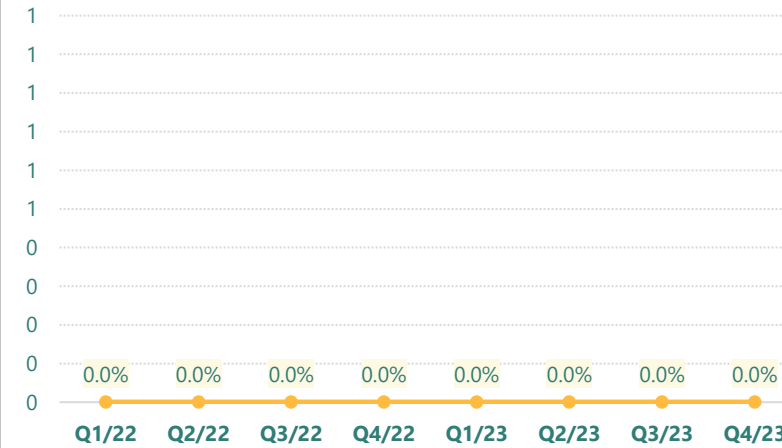


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

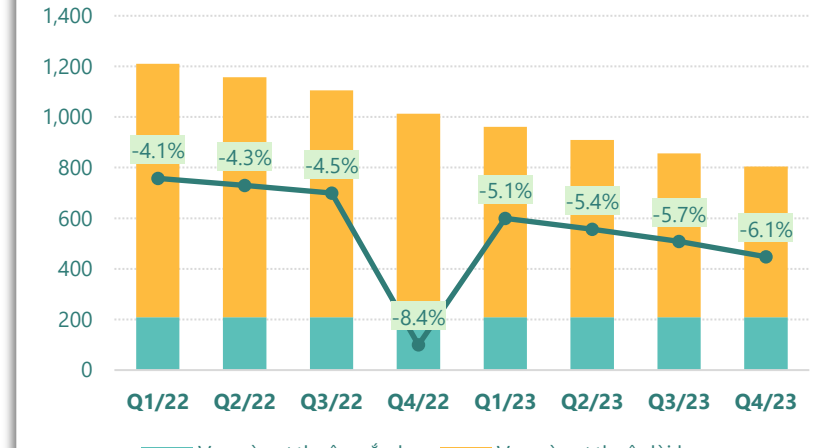


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

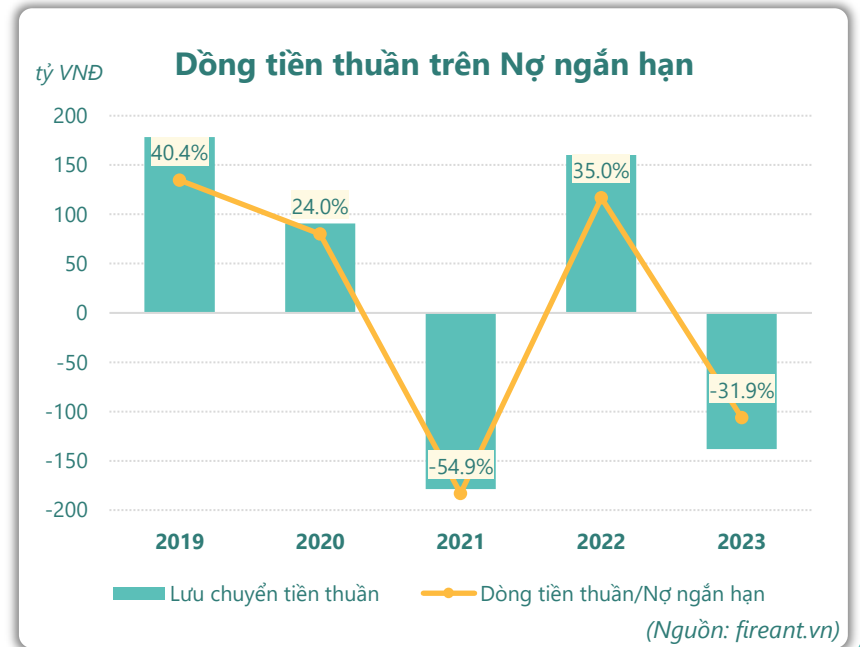
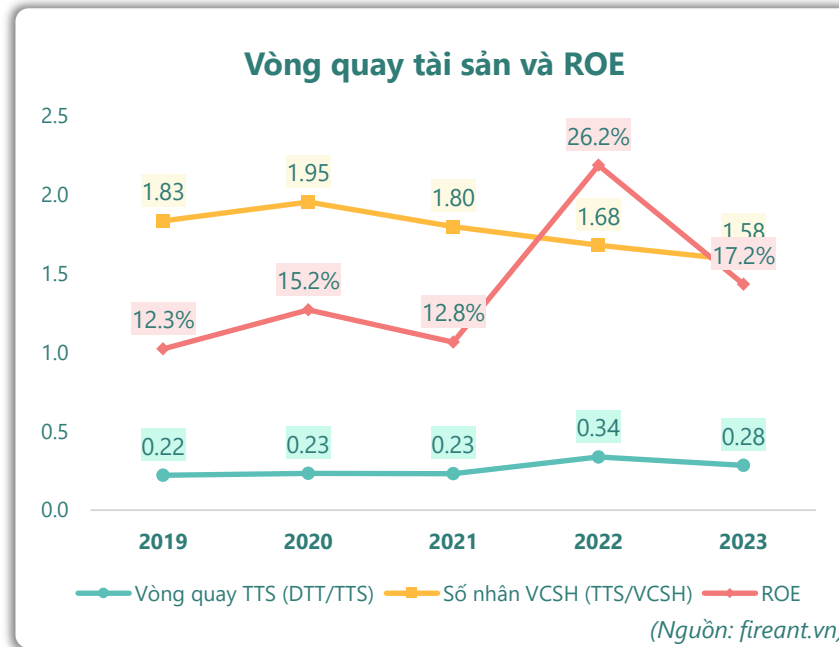
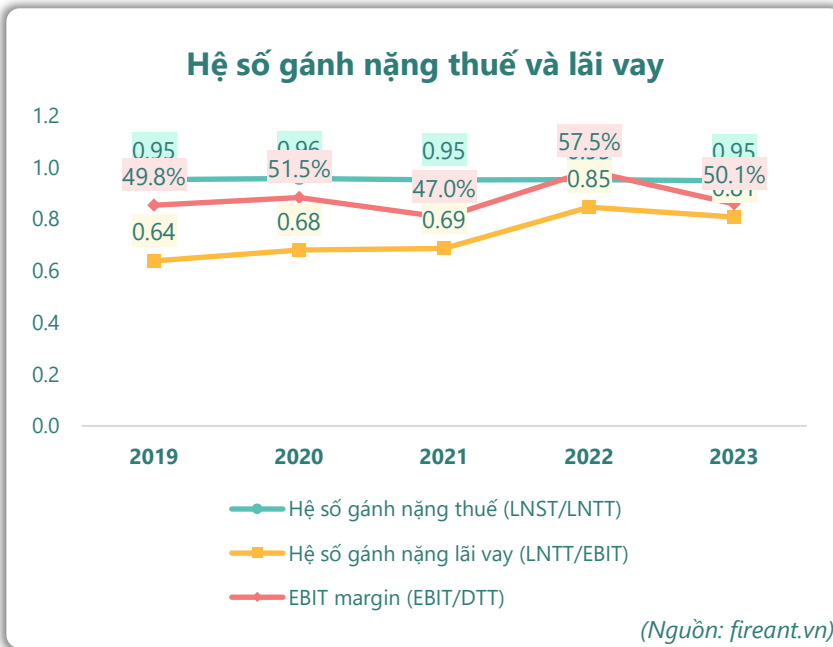
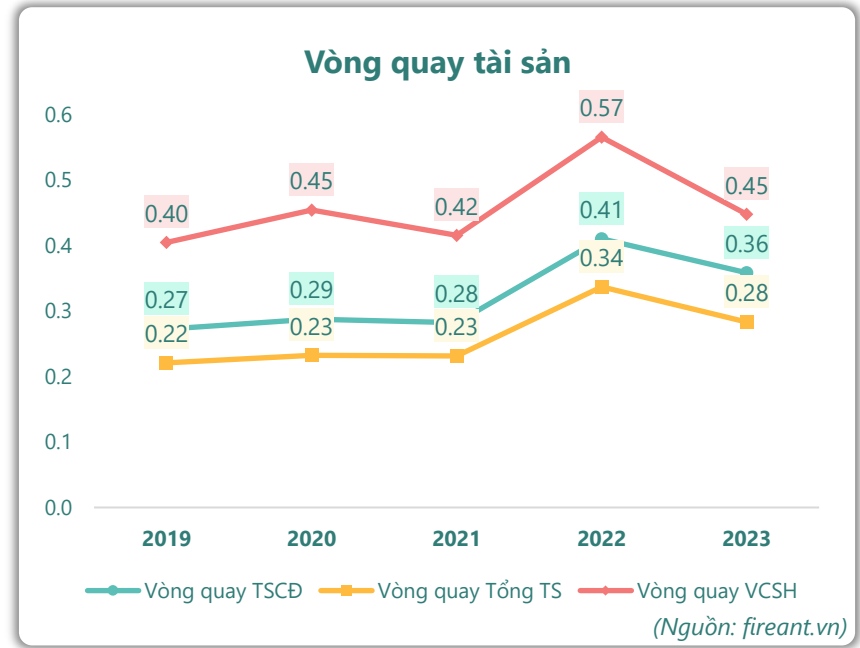
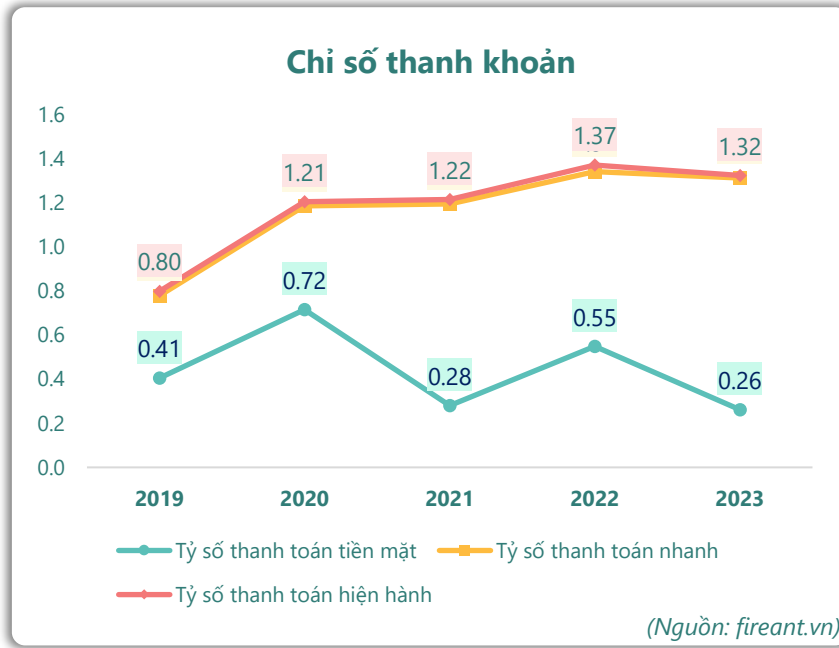
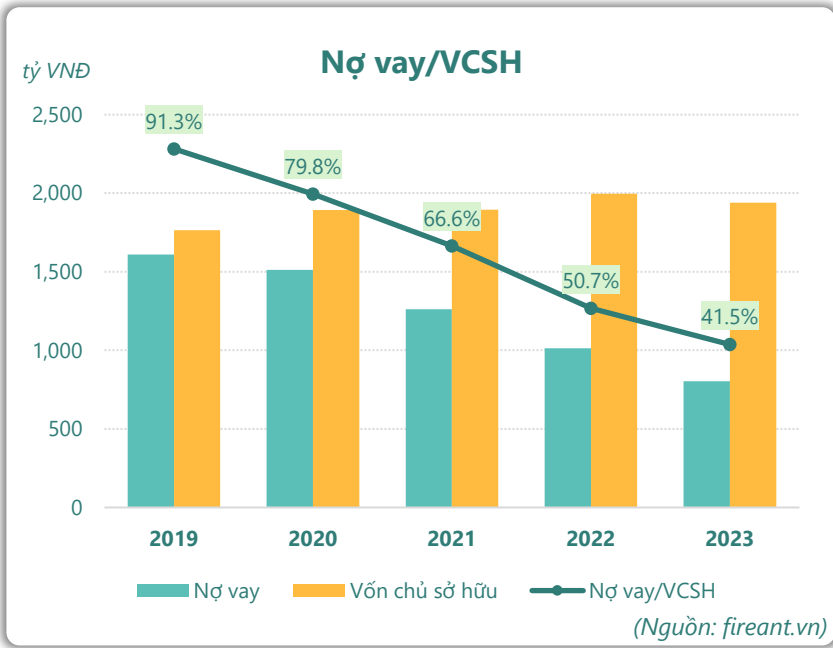


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>360</b>	<b>376</b>	<b>-4.1%</b>	<b>881</b>	<b>1,101</b>	<b>-19.9%</b>
Giá vốn hàng bán	136	153	-11.4%	412	439	-6.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>225</b>	<b>222</b>	<b>1.3%</b>	<b>470</b>	<b>662</b>	<b>-29.0%</b>
Doanh thu HĐTC	1.67	2.16	-22.5%	10.9	7.14	52.1%
Chi phí TC	19.4	23.2	-16.6%	84.7	97.4	-13.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>19.4</b>	<b>23.2</b>	<b>-16.6%</b>	<b>84.7</b>	<b>97.4</b>	<b>-13.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>13.5</b>	<b>26.0</b>	<b>-47.9%</b>	<b>39.7</b>	<b>44.1</b>	<b>-9.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>194</b>	<b>175</b>	<b>10.6%</b>	<b>356</b>	<b>527</b>	<b>-32.5%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.08</b>	<b>8.39</b>	<b>-101%</b>	<b>0.30</b>	<b>8.59</b>	<b>-96.5%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>193</b>	<b>184</b>	<b>5.2%</b>	<b>356</b>	<b>536</b>	<b>-33.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>183</b>	<b>175</b>	<b>4.7%</b>	<b>338</b>	<b>510</b>	<b>-33.8%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>183</b>	<b>175</b>	<b>4.7%</b>	<b>338</b>	<b>510</b>	<b>-33.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	175	198	147	54.4	64.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.7	31.9	21.9	3.26	2.79	-29.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.9	-141	-181	-63.4	-178	-178
Tiền đầu kỳ	128	185	251	290	377	256
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>57.3</b>	<b>65.8</b>	<b>38.7</b>	<b>86.8</b>	<b>-121</b>	<b>-143</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	185	251	290	377	256	113

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,968</b>	<b>3,260</b>	<b>-9.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>573</b>	<b>628</b>	<b>-8.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	113	251	-54.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	20.0	50.0%
Phải thu ngắn hạn	424	343	23.9%
Hàng tồn kho	4.98	13.6	-63.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.81	-17.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,395</b>	<b>2,631</b>	<b>-9.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,348	2,571	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.42	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>46.1</b>	<b>60.9</b>	<b>-24.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,028</b>	<b>1,263</b>	<b>-18.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>433</b>	<b>458</b>	<b>-5.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	209	209	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.9	26.9	-7.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>596</b>	<b>804</b>	<b>-26.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	596	804	-26.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,940</b>	<b>1,997</b>	<b>-2.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,940</b>	<b>1,997</b>	<b>-2.9%</b>
Vốn điều lệ	1,469	1,469	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)